

Số: 2337 / TT-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 11 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 16.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 16 xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 với một số nội dung cụ thể như sau:

**I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:**

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 được Chính phủ giao là 4.503,6 tỷ đồng; Hội đồng nhân dân giao 4.905 tỷ đồng.

Số quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 là 4.556,39 tỷ đồng (*không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính*), đạt 101,1% dự toán Chính phủ giao, đạt 92,8% dự toán Hội đồng nhân dân giao và bằng 101% so với năm trước.

1. Các khoản thu đạt khá so với dự toán Hội đồng nhân dân giao: thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 115%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 294,3%; thu lệ phí trước bạ đạt 101,4%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 111,2%; thu tiền thuê đất, mặt nước đạt 133%; thu tiền sử dụng đất đạt 109,4%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 123,3%; thu cấp quyền khai thác khoán sản đạt 114,5%; thu khác ngân sách đạt 104,3%.

2. Các khoản thu chưa đạt so với dự toán Hội đồng nhân dân giao: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đạt 81,5%; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 87,5%; thu thuế thu nhập cá nhân đạt 75,1%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 94%; thu phí và lệ phí đạt 89,2%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 40,6%;

**II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:**

Tổng chi ngân sách địa phương được Chính phủ giao là 11.788,2 tỷ đồng, HĐND tỉnh giao 12.283,4 tỷ đồng.

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 là 14.683 tỷ đồng; nếu loại trừ khoản chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020, số quyết toán chi ngân sách địa phương là 12.672,5 tỷ đồng, bằng 103,1% so dự toán Hội đồng nhân dân giao năm 2019.

Để đảm bảo thực hiện đúng các qui định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản qui định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019 với các số liệu tổng hợp như sau:

**1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 4.556.390 triệu đồng**

(*không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính*); gồm:

- Thu ngân sách trung ương:	563.842	-
- Thu ngân sách địa phương:	3.992.548	-
<b>2. Tổng thu ngân sách địa phương:</b>	<b>15.897.613</b>	triệu đồng
- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	3.992.548	-
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	2.421.981	-
- Thu kết dư ngân sách:	1.067.497	-
- Thu bồ sung từ ngân sách trung ương:	8.156.890	-
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000	-
- Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361	-
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	2.336	-
<b>3. Tổng chi ngân sách địa phương:</b>	<b>14.820.384</b>	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	3.820.945	-
- Chi thường xuyên:	8.847.499	-
- Chi trả lãi các khoản vay	62	-
- Chi bồ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.010.492	-
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	108.986	-
- Chi trả nợ gốc vay của NSDP:	31.000	-
<b>4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3):</b>	<b>1.077.229</b>	triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh:	363.871	-
- Ngân sách cấp huyện:	565.871	-
- Ngân sách xã:	147.487	-
<b>5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:</b>		
a. Số dư đầu năm:	676.458	-
b. Tăng trong năm:	129.206	-
- Bồ sung từ kết dư ngân sách năm 2018:	119.782	-
- Trích bồ sung từ NSDP năm 2019:	1.400	-
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	8.024	-
c. Số sử dụng trong năm:	150.000	-
d. Số dư 31/12/2019:	655.664	-

### III. Các nội dung báo cáo HĐND tỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán.

Kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, chấp nhận các nội dung như sau:

1. Cho phép Ban Dân tộc tỉnh được quyết toán năm 2019 số kinh phí hỗ trợ mặt hàng chính sách (*muối I ốt*) cho đồng bào dân tộc thiểu số với mức 5 kg muối/khẩu với tổng số tiền là 24.868,69 triệu đồng.

2. Phê chuẩn việc áp dụng Nghị quyết số 94/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 để triển khai hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo từ nguồn cân đối ngân sách địa phương năm 2019 (*nguồn đầm bảo xã hội*) với định mức hỗ trợ là 20 triệu đồng/hộ và chấp nhận cho Ban Dân tộc tỉnh được quyết toán năm 2019 số kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất năm 2019 với số tiền là 47.259,84 triệu đồng.

3. Cho phép UBND tỉnh bố trí vốn đối ứng (*vốn sự nghiệp*) của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định (*có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình có liên quan đến xây dựng nông thôn trên địa bàn tỉnh*).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 16  
xem xét, thông qua đề Uỷ ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy  
định./.Ntn

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KTTH.



Đỗ Tiên Đông

## CẨN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM NĂM 2019

Mẫu biểu số 60  
Đơn vị: Triệu đồng

Phân thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phân chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	23.057.667	12.882.212	8.204.835	1.880.519	A Tổng số chi	21.980.437	12.518.341	7.728.965	1.733.132
A Tổng số thu cần đổi	23.055.331	12.879.876	8.204.835	1.880.519	A Tổng số chi cần đổi ngân sách	21.949.437	12.487.341	7.728.965	1.733.132
1 Các khoản thu NSEP	1.923.233	787.226	984.131	151.875	1 Chi đầu tư phát triển	3.820.945	2.467.253	1.039.116	314.576
hưởng 100%									
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.067.088	1.526.227	496.346	84.516	2 Chi trả nợ lãi, phí liên vay	62	62		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	150.000	150.000			3 Chi thường xuyên	8.847.489	2.925.682	4.604.089	1.317.748
4 Thu Kết dư năm trước	1.067.497	323.025	606.084	138.309	4 Chi bổ sung quy định trả tài chính	1.400	1.400		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.421.981	1.840.994	494.422	86.565	5 Chi bổ sung cho ngân sách	7.160.053	5.740.779	1.419.274	
6 Thu viện trợ	2.227	2.227			6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.010.482	1.349.560	573.198	87.734
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.316.943	8.156.890	5.740.779	1.419.274	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	108.986	2.625	93.287	13.074
Trđ: - Bổ sung cân đối ngân sách	11.333.534	5.948.170	4.511.842	873.521					
- Bổ sung có mục tiêu	3.983.410	2.208.720	1.228.937	545.733					
8 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên và Thu hỗ trợ từ địa phương khác (nếu có)	106.361	93.287	13.074						
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	1.077.229	363.871	565.871	147.487					
- Bội chi = chi - thu									
B Vay của ngân sách cấp tỉnh	2.336	2.336			B Chi trả nợ gốc	31.000	31.000		
Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	2.336	2.336			Chi trả nợ gốc vay thực hiện chương trình KCHKM&GNT	31.000	31.000		

Ngày tháng 11 năm 2020

Th

CỘNG HÒA  
NƯỚC  
KHO BẠC  
NHÀ NƯỚC  
GIA LAI

GIÁM ĐỐC

SỞ  
TÀI CHÍNH

Phạm Quang Bút

Nguyễn Anh Dũng

Đỗ Tiến Đông

UBND TỈNH GIA LAI  
SỞ TÀI CHÍNH

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSBP NĂM 2019  
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Mẫu biểu số 61

STT	Nội dung	BTC giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	Đơn vị: Triệu đồng
					Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>		<b>12.417.163</b>	<b>12.947.759</b>	<b>23.624.133</b>	<b>566.466</b>	<b>12.882.212</b>	<b>8.294.835</b>	<b>1.880.619</b>		
<b>A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>		<b>4.503.600</b>	<b>4.905.000</b>	<b>4.706.390</b>	<b>563.842</b>	<b>2.465.680</b>	<b>1.440.477</b>	<b>236.391</b>	<b>104,5%</b>	<b>96,0%</b>
<b>I Thu nội địa</b>		<b>4.427.600</b>	<b>4.829.000</b>	<b>4.514.871</b>	<b>533.021</b>	<b>2.309.953</b>	<b>1.437.460</b>	<b>234.438</b>	<b>102,0%</b>	<b>93,5%</b>
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	985.000	1.002.000	817.052	517.045	817.052				82,7%	81,8%
- Thuế giá trị gia tăng	625.000	632.000							81,7%	81,7%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	49.003	49.003						
- Thuế tài nguyên	300.000	310.000	251.003	251.003						
2 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	35.000	35.000	40.254	35.016	5.212	27	115,0%	115,0%		
- Thuế giá trị gia tăng	26.000	26.000	24.945	22.236	2.693	16	95,9%	95,9%		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	13.269	11.790	1.468	11	165,9%	165,9%		
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	2.040	989	1.051		204,0%	204,0%		
3 Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000	26.483	26.483			294,3%	294,3%		
- Thuế giá trị gia tăng	1.800	1.800	5.882	5.882			326,8%	326,8%		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	7.200	20.395	20.395			283,3%	283,3%		
4 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.190.000	1.199.000	1.049.220	618.642	405.384	25.194	88,2%	87,5%		
- Thuế giá trị gia tăng	902.000	902.000	815.290	445.623	347.653	22.014	90,4%	90,4%		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000	119.904	86.139	33.748	17	70,5%	70,5%		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.500	5.500	4.696	37	1.931	2.728	85,4%	85,4%		
- Thuế tài nguyên	112.500	112.500	109.329	86.843	22.051	435	97,2%	97,2%		

STT	Nội dung	BTC giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
					Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	BTC giao	HĐND quyết định
5	-Thu khác			9.000					
6	Lệ phí trước bạ	242.000	243.000	246.333	1.208	500	232.399	13.934	101,8%
7	Thuê sử dụng đất nông nghiệp	6.700	6.700	7.451			5	703	101,4%
8	Thué thu nhập cá nhân	345.000	345.000	259.017			4.463	2.988	111,2%
9	Thué bảo vệ môi trường	680.000	680.000	638.775	401.135	237.618	22	59.729	75,1%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	427.000	427.000	401.135					93,9%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	253.000	253.000	237.641			22	93,9%	93,9%
10	Phi, lệ phí	102.000	102.000	90.941	23.031	32.459	21.302	14.149	89,2%
	Bao gồm: - Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	25.000	25.000	23.961	23.031	930			95,8%
	- Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	77.000	77.000	66.980			31.529	21.302	87,0%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.300		7.363		3.421	3.869	74	138,9%
11	Tiền sử dụng đất	400.000	755.000	825.680		83.828	638.431	103.421	206,4%
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			825.680		83.828	638.431	103.421	109,4%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	70.000	70.000	93.120		69.074	23.320	726	133,0%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			6.081	121	1.767	3.561	632	133,0%
	Trong đó: - Do trung ương			121	121				
14	- Do địa phương			5.961		1.767	3.561	632	
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			58			58		
	- Do địa phương xử lý			58			58		
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			323		319		4	
16	Thu khác ngân sách	172.600	179.000	172.284	67.194	60.346	34.474	10.271	99,8%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	68.182	73.182	67.194	67.194				98,6%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	73.000	83.570	41.311	42.259			139,3%
									114,5%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		BTC giao	HDND quyết định	Quyết toán năm	Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	BTC giao	HDND quyết định
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	40.500	45.900	59.016	41.311	17.705			145,7%	128,6%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tinh cấp	19.500	27.100	24.554		24.554			125,9%	90,6%
19	Thu từ quý đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.700	2.700	2.659				2.659	98,5%	98,5%
20	Thu cố tức và lợi nhuận sau thuế	2.600	2.600	229	229				8,8%	8,8%
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kè cá xô số điện toán)	125.000	125.000	154.133		154.133			123,3%	123,3%
<b>II</b>	<b>Thu Hải quan</b>	<b>76.000</b>	<b>76.000</b>	<b>30.821</b>	<b>30.821</b>				<b>40,6%</b>	<b>40,6%</b>
1	Thuế xuất khẩu			27	27					
2	Thuế nhập khẩu			3.473	3.473					
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			27.199	27.199					
4	Thu khác			123	123					
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>			<b>2.227</b>	<b>2.227</b>					
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>8.471</b>	<b>3.500</b>	<b>3.017</b>	<b>1.954</b>			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3.781		2.180	1.601			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			4.690	3.500	837	353			
<b>VI</b>	<b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			<b>150.000</b>	<b>150.000</b>					
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			<b>150.000</b>	<b>150.000</b>					
1	Vay để trả nợ gốc vay			26.600	2.336	2.336				8,8%
<b>C</b>	<b>THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>									
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>7.913.563</b>	<b>7.913.563</b>	<b>8.265.876</b>	<b>2.625</b>	<b>8.250.178</b>	<b>5.753.853</b>	<b>1.419.274</b>		
1	Bổ sung cân đối	5.948.170	5.948.170	5.948.170		5.948.170			103,1%	103,1%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.965.393	1.965.393	2.208.720		2.208.720			100,0%	100,0%
									112,4%	112,4%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		BTC giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS	Thu NS cấp	Thu NS	BTC giao	HĐND quyết định
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			1.766.497	1.766.497				
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			442.223	442.223				
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>108.986</b>	<b>2.625</b>	<b>93.287</b>	<b>13.074</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>			<b>96.330</b>	<b>2.421.981</b>	<b>1.840.994</b>	<b>494.422</b>	<b>86.565</b>	
<b>E</b>	<b>THU KẾT DỰ NGÂN SÁCH</b>			<b>6.266</b>	<b>1.067.497</b>	<b>323.025</b>	<b>606.084</b>	<b>138.389</b>	

Ngày 11 tháng 11 năm 2020 Năm

TMUBND TỈNH GIA LAI

PHÓ CHỦ TỊCH

*[Signature]*



Phạm Quang Bút

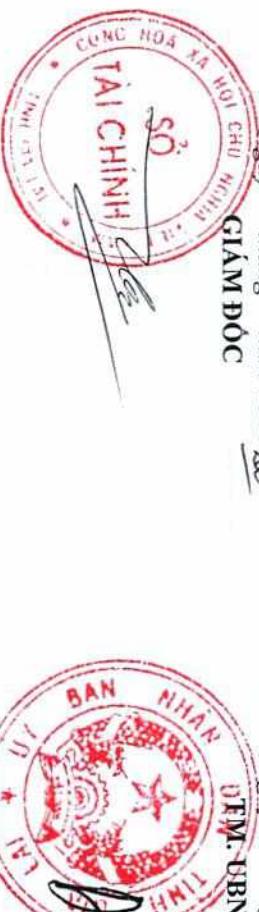
Nguyễn Anh Dũng

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
*(Điều cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)*

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		Đơn vị tính: Triệu đồng		So sánh
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.788.231</b>	<b>12.283.447</b>	<b>14.680.398</b>	<b>6.743.938</b>	<b>6.216.403</b>	<b>1.720.058</b>	<b>124,5%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.519.993</b>	<b>3.001.323</b>	<b>3.820.945</b>	<b>2.467.253</b>	<b>1.039.116</b>	<b>314.576</b>	<b>151,6%</b>
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			3.682.870	2.434.253	934.041	314.576	
1.1	Chi quốc phòng			28.034	24.711	3.323		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			6.312		6.119	194	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			370.600	157.107	199.079	14.415	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			25.731	24.591	1.139		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			134.052	133.135	916	6.651	
1.6	Chi Văn hóa thông tin			80.044	14.054	35.206	30.783	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin			662	594	68		
1.8	Chi Thể dục thể thao			9.306		2.655		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			6.048	5.310		738	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			2.772.107	1.893.257	620.482	258.368	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			211.776	159.315	50.193	2.268	
1.12	Chi Bao đảm xã hội			38.198	22.772	14.334	1.092	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			44.329	30.000	14.329		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			93.746	3.000	90.746		
3	Chi đầu tư phát triển khác			600	62	62		
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>8.993.648</b>	<b>8.847.499</b>	<b>2.925.662</b>	<b>4.604.089</b>	<b>10,4%</b>
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.045.948</b>					<b>1.317.748</b>	<b>97,8%</b>
2.1	Chi Quốc phòng			298.322	110.279	82.212	105.830	<b>98,4%</b>
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			155.616	62.200	31.082	62.334	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			3.534.383	540.117	2.990.165	4.100	
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			41.408	35.081	6.327		
2.5	Chi Y tế, dân số và già dinh			1.092.726	1.079.437	9.138	4.151	
2.6	Chi Văn hóa thông tin			128.084	69.750	48.058	10.276	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin			44.303	19.241	24.820	242	
2.8	Chi Thể dục thể thao			22.181	10.019	8.623	3.539	

STT	Nội dung chi	Đề toán năm		Quyết toán năm		So sánh			
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			154.598	29.201	109.076	16.322		
2.1	Chi các hoạt động kinh tế			984.194	453.718	450.113	80.362		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			2.017.150	388.238	615.478	1.013.435		
2.12	Chi Bảo đảm xã hội			329.009	113.663	199.223	16.124		
2.13	Chi khác			45.525	14.718	29.775	1.032		
IV	Chi bổ sung quý dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	100,0%	100,0%
V	Chi tạo nguồn CCTL	23.750	23.750						
VI	Chi dự phòng	196.540	262.726	2.010.492	1.349.560	573.198	87.734		
VII	Chi chuyên nguồn			5.327.391	7.160.053	5.740.779	1.419.274		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			4.599.855	5.385.364	4.511.842	873.521		
1	Bổ sung cán đối			727.536	1.774.689	1.228.937	545.753		
2	Bổ sung có mục tiêu				1.774.689	1.228.937	545.753		
	Tr. đỡ: - Bảng nguồn vốn trong nước								
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước								
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			108.986	2.625	93.287	13.074		
	Tổng số (A+B+C)	11.788.231	17.610.838	21.949.437	12.487.341	7.728.965	1.733.132		



Phạm Quang Bút

Nguyễn Anh Dũng

Đỗ Tiến Đông

